

Tương quan quyền lực giữa các quốc gia: Những chỉ số đánh giá bước đầu^(*)

BÙI KHÁC LINH*

PHẠM THÁI QUỐC**

Tóm tắt: Dựa trên nền tảng lý thuyết xây dựng chỉ số quyền lực quốc gia, bài viết đưa ra sơ bộ một số chỉ số nhánh đánh giá quyền lực cứng của một số nước lớn trong hệ thống kinh tế - chính trị thế giới về: Kinh tế, quân sự, khoa học - công nghệ và các nguồn lực khác nhằm đo lường, định lượng quyền lực của quốc gia trong tương quan với các quốc gia khác. Qua đó, nghiên cứu giúp người đọc hiểu rõ hơn về cục diện thế giới qua từng giai đoạn một cách rõ nét.

Từ khóa: Quyền lực quốc gia, chỉ số quyền lực, sức mạnh quốc gia.

1. Mục tiêu chung

Định lượng quyền lực quốc gia là một việc không hề đơn giản. Peter Taylor, giáo sư địa-chính trị, đã khẳng định rằng quyền lực là một vấn đề trong địa-chính trị và ông tin rằng vì quyền lực là một trong những các định nghĩa không thể đánh giá trực tiếp được, do đó, đo lường sức mạnh của các quốc gia đã trở thành một vấn đề vô cùng phức tạp, khó có thể định đoán (Taylor, 1993, tr.29). Các nghiên cứu định lượng trước đó về chỉ số quyền lực quốc gia gặp một số vấn đề khó khăn như: Số lượng biến được sử dụng trong các mô hình có hạn nên chưa đủ tính đại diện và phản ánh đầy đủ được các khía cạnh trong sức mạnh tổng hợp của các quốc gia. Do vậy, việc tích hợp chỉ số tổng hợp quyền lực sẽ thiếu đi tính chính xác; Nhiều nghiên cứu chỉ dựa đơn thuần vào quan điểm cá nhân, ít tham khảo các nghiên cứu trước đó trong việc đặt trọng số để xây dựng chỉ số tổng

hợp (Tellis và cộng sự, 2000). Do vậy việc xây dựng chỉ số và áp đặt trọng số của họ sẽ mang nặng tính chủ quan cá nhân; Một số nghiên cứu khác thì sử dụng khoảng thời gian đánh giá về chỉ số quyền lực rất ngắn, đôi khi chỉ đánh giá sơ lược một số năm nhất định vì vậy rất khó có thể đưa ra cái nhìn tổng quan về cục diện của thế giới qua từng giai đoạn khác nhau như thế nào.

Xuất phát từ nền tảng kết quả nghiên cứu trước đó, đồng thời khắc phục những khó khăn và một số điểm còn hạn chế trong những nghiên cứu trước, các tác giả đưa ra một số chỉ số nhánh đánh giá tập trung *quyền lực cứng* của một số nước lớn trong hệ thống kinh tế - chính trị thế giới (Mỹ, Trung Quốc, Anh, Nhật Bản, Đức, Pháp, Nga, Ấn Độ) qua đó phần nào giúp người đọc có cái nhìn về bức tranh toàn cảnh cục diện thế giới qua từng giai đoạn một cách rõ nét.

2. Định lượng chỉ số quyền lực quốc gia

2.1. Hạn chế trong các nghiên cứu trước đây về xây dựng chỉ số quyền lực quốc gia

Các nghiên cứu định lượng trước đó về chỉ số quyền lực quốc gia gặp một số vấn đề khó khăn như sau:

*.** Viện Kinh tế và Chính trị thế giới

^(*) Bài viết là kết quả nghiên cứu thuộc đề tài khoa học cấp Bộ "Cơ sở lý luận và thực tiễn về cục diện thế giới" do PGS.TS. Phạm Thái Quốc, Viện Kinh tế Chính trị thế giới, Viện Hàn lâm KHXHVN làm chủ nhiệm.

i) Số lượng biến được sử dụng trong các mô hình có hạn. Vì số lượng có hạn nên các biến đó chưa đủ tính đại diện và phản ánh đầy đủ được các khía cạnh trong sức mạnh tổng hợp của các quốc gia (Zarghani, S., H., (2017).

ii) Một số nghiên cứu còn thiếu trọng số trong các biến được sử dụng. Do vậy, việc tích hợp chỉ số tổng hợp quyền lực sẽ thiếu đi tính chính xác bởi lẽ trong tất cả các chỉ số nhánh thể hiện các khía cạnh trong quyền lực quốc gia chắc chắn sẽ có chỉ số cần phải để trọng số cao hơn và vượt trội hơn các chỉ số khác. Đó là các chỉ số tiên quyết và là cốt lõi thể hiện được độ lớn của quyền lực quốc gia.

iii) Nhiều nghiên cứu chỉ dựa đơn thuần vào quan điểm cá nhân, ít tham khảo các nghiên cứu trước đó trong việc đặt trọng số để xây dựng chỉ số tổng hợp. Do vậy việc xây dựng chỉ số và áp đặt trọng số của họ sẽ mang nặng tính chủ quan cá nhân. Việc này sẽ rất dễ dẫn tới sự thiếu chính xác và khách quan trong việc đánh giá các chỉ số.

iv) Một số nghiên cứu khác thì sử dụng khoảng thời gian đánh giá về chỉ số quyền lực rất ngắn, đôi khi chỉ đánh giá sơ lược một số năm nhất định. Vì vậy, những nghiên cứu này khó có thể đánh giá và bao trùm tổng quan được cục diện của thế giới quan từng giai đoạn khác nhau như thế nào.

Xuất phát từ những khó khăn và hạn chế trong những nghiên cứu trước đó, đề tài thử nghiệm đưa ra một số chỉ số đánh giá quyền lực của một số cường quốc trên thế giới, qua đó, phần nào giúp người đọc ta nhìn thấy bức tranh toàn cảnh cục diện thế giới qua từng giai đoạn một cách rõ nét hơn. Điểm mới trong phần định lượng quyền lực quốc gia của bài viết đó là chỉ số quyền lực quốc gia và các đánh giá cán cân quyền lực được xây dựng dựa trên các số liệu thu thập mới, cập nhật và toàn diện hơn so với các nghiên cứu trước đó. Cụ thể, bài viết chia khoảng thời gian phân tích ra làm hai giai đoạn: Giai đoạn 1990 - 2000, giai đoạn 2001 - 2019.

Bên cạnh đó, việc tổng hợp và so sánh kết quả định lượng về quyền lực quốc gia, đề từ đó đánh giá được toàn cảnh cục diện thế giới là điểm nhấn, đóng góp mới của bài viết so với các nghiên cứu trước đó.

2.2. Nền tảng lý thuyết xây dựng chỉ số quyền lực cứng quốc gia

Các nền tảng lý thuyết để xây dựng chỉ số quyền lực được coi là vô cùng quan trọng và là tiên quyết để định hướng cho phương pháp xây dựng bộ chỉ số quyền lực quốc gia. Theo các nghiên cứu về quyền lực trong quan hệ quốc tế trước đó, có thể thấy, việc định lượng cục diện thế giới phải thể hiện hai khía cạnh quan trọng:

Thứ nhất, phải thể hiện được rõ tương quan lực lượng và quan hệ giữa các chủ thể chính, các quốc gia có ảnh hưởng lớn đến thế giới. Đặc biệt lưu ý ở đây đó là quyền lực quốc gia là khái niệm đa chiều cạnh, cấu thành của nhiều thành tố.

Thứ hai, phải phản ánh được sự chuyển động và thay đổi của cục diện thế giới theo từng giai đoạn, khung thời gian cụ thể. Nói cách khác, để phản ánh rõ được cục diện chúng ta cần phân vùng và đánh giá được quyền lực, tương quan quyền lực và quan hệ của các chủ thể chính trong từng bối cảnh và khoảng thời gian cụ thể.

Do vậy, việc định lượng về cục diện thế giới cũng như việc thu thập và đánh giá các kết quả định lượng về cục diện thế giới phải thỏa mãn hai nền tảng quan trọng trên.

2.3. Phương pháp xây dựng chỉ số quyền lực cứng quốc gia

Phương pháp xây dựng chỉ số nhánh tổng hợp (Composite indicators - CIs) được coi là công cụ hữu ích trong phân tích chính sách cũng như so sánh hiệu quả hoạt động của các quốc gia. Phương pháp đánh giá này ngày càng được công nhận trong giới học giả và các nhà hoạch định chính sách quốc tế. Các chỉ số nhánh tổng hợp như vậy cung cấp các so sánh đơn giản về các quốc gia có thể được sử dụng để minh họa các vấn đề phức tạp và đôi khi khó nắm bắt, như

trong các lĩnh vực rộng lớn như: Môi trường, kinh tế, xã hội hoặc sự phát triển về khoa học công nghệ (Saltelli, 2007; OECD, 2008).

Để phù hợp với hai nền tảng lý thuyết xây dựng chỉ số quyền lực quốc gia như đã phân tích ở trên, các chỉ số nhánh của quyền lực quốc gia sẽ được xây dựng trên cơ sở lượng hóa, quy ra chỉ số xếp hạng của nhóm các chỉ số đánh giá bao gồm nhóm chỉ số đánh giá về sức mạnh kinh tế, sức mạnh quân sự, sức mạnh về khoa học kỹ thuật... nhằm định vị các chỉ số nhánh quyền lực của một quốc gia trong tương quan với các quốc gia khác:

Công thức tạo giá trị các chỉ số nhánh (sub-indicators):

$$Y_i = \frac{(X_i - X_{min})}{(X_{max} - X_{min})}$$

Trong đó:

Y_i là giá trị chỉ số nhánh; X_i : Giá trị thực biến số; X_{min} : Giá trị của biến số thấp nhất; X_{max} : Giá trị biến số cao nhất.

Với một số biến số có khoảng cách chênh lệch lớn:

Ta sử dụng hàm lôgarit tự nhiên để tối thiểu hóa mức độ sai số:

Ví dụ:

Chỉ số nhánh GDP =

$$\frac{\ln(\text{GDP}_i) - \ln(\text{GDP}_{max})}{\ln(\text{GDP}_{max}) - \ln(\text{GDP}_{min})} * 100$$

Trong đó :

GDP_i : Chỉ số GDP của quốc gia i.

GDP_{max} : Chỉ số GDP của quốc gia có GDP cao nhất.

GDP_{min} : Chỉ số GDP của quốc gia có GDP thấp nhất.

2.4. Các bước xây dựng chỉ số quyền lực cứng quốc gia

Dựa trên nền tảng quan trọng đó, các tác giả đưa ra phương pháp xây dựng các chỉ số nhánh đánh giá quyền lực quốc gia. Bộ chỉ số đánh

giá này sẽ là tham chiếu để có thể đánh giá chính xác được cán cân quyền lực thế giới và cục diện thế giới qua những giai đoạn nhất định. Phương pháp xây dựng bộ chỉ số đánh giá quyền lực của các tác giả được tiến hành qua các bước như sau:

Bước 1: Xác định được nền tảng lý thuyết về quyền lực quốc gia và cục diện thế giới từ đó hình thành hướng chọn lọc, xây dựng bộ chỉ số quyền lực quốc gia và cán cân quyền lực.

Bước 2: Tập hợp và xử lý dữ liệu gốc. Dữ liệu được đề tài thu thập và xử lý từ các dữ liệu gốc của Ngân hàng Thế giới (World Bank).

Bước 3: Xây dựng các chỉ số nhánh thể hiện được quyền lực cứng gồm: Quy mô, tiềm lực quân sự (chỉ tiêu quốc phòng/GDP; chỉ tiêu QP/tổng chi tiêu QP; Quy mô, tiềm năng kinh tế (Tổng GDP, GDP/đầu người...); Quy mô dân số, một số tài nguyên quan trọng; Năng lực khoa học công nghệ các bài báo trên tạp chí khoa học kỹ thuật thuộc danh mục ISI)

Đặc biệt, bài viết phân tách giai đoạn phân tích làm hai giai đoạn chủ yếu sau: Giai đoạn 1990 - 2000; Giai đoạn 2001 - 2019 nhằm đem lại cho chúng ta có một bức tranh tổng quan về sự thay đổi các chỉ số nhánh này của các quốc gia qua từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Bước 4: Dựa vào kết quả định lượng của đề tài và các nghiên cứu trước đó, bài viết tổng hợp, đánh giá và phân tích tác động của cán cân quyền lực giữa các quốc gia đến cục diện thế giới thông qua việc so sánh sự thay đổi trong quyền lực của các quốc gia qua từng giai đoạn.

2.5. Dữ liệu

Dữ liệu được đề tài thu thập và xử lý từ các dữ liệu gốc của Ngân hàng dữ liệu các chỉ số phát triển toàn cầu (World Development Indicators) của Ngân hàng Thế giới (World Bank).

Bảng 1:

Dữ liệu để xây dựng chỉ số nhánh về tiềm lực kinh tế, quân sự, khoa học công nghệ của các cường quốc trên thế giới giai đoạn 1990 - 2000 và 2001 - 2019

ST T	Các chỉ số nhánh	Trung Quốc		Pháp		Đức		Ấn Độ		Nhật Bản		Nga		Anh		Mỹ	
		1990- 2000	2001- 2019	1990- 2000	2001- 2019	1990- 2000	2001- 2019	1990- 2000	2001- 2019	1990- 2000	2001- 2019	1990- 2000	2001- 2019	1990- 2000	2001- 2019	1990- 2000	2001- 2019
	Kinh tế																
1	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (tỷ USD) ^a	133	1.590	335	702	517	1.400	37	324	428	757	121	386	333	722	802	1.840
2	GDP (tỷ USD) ^a	734	6.830	1.420	2.450	2.160	3.280	364	1.560	4.430	5.020	386	1.330	1.360	2.610	7.820	15.500
3	GDP bình quân đầu người	602	4.997	23.923	37.629	26.496	40.056	374	1.234	35.318	39.356	2.605	9.215	23.380	41.436	29.231	50.088
4	Tổng tiết kiệm (% GDP) ^a	38,89	46,21	22,72	22,46	23,06	26,38	25,04	33,08	32,13	28,01	27,19	27,74	15,32	14,05	19,31	18,11
	Quân sự																
5	Lực lượng vũ trang (% tổng lực lượng lao động)	0,52	0,40	1,83	1,13	0,96	0,55	0,50	0,60	0,37	0,39	2,26	1,90	0,86	0,54	1,28	0,93
6	Lực lượng vũ trang (triệu người)	3,6	3,1	0,48	0,34	0,34	0,23	1,8	2,7	0,25	0,26	1,6	1,4	0,25	0,17	1,7	1,5
7	Chi tiêu quân sự (% GDP)	1,92	1,80	2,49	1,95	1,65	1,22	2,78	2,66	0,93	0,95	3,76	3,78	3,12	2,33	4,045	3,94
8	Chi tiêu quân sự (tỷ USD) ^a	14	119	36	47	35	39	11	40	41	47	11	52	41	59	305	609
	Khoa học - Công nghệ																
9	Xuất khẩu hàng hóa Công nghệ thông tin (% tổng xuất khẩu hàng hóa)	17,71	27,37	10,81	5,07	8,40	5,82	1,68	1,52	22,70	12,39	0,39	0,38	17,47	7,79	20,048	11,51
10	Xuất khẩu dịch vụ ICT (% xuất khẩu dịch vụ, BoP)	2,65	6,87	2,17	7,79	3,75	8,15	30,13	46,20	3,71	1,98	4,22	5,66	4,30	6,86	3,052	4,85
11	Chi nghiên cứu và phát triển (% GDP)	0,69	1,63	2,13	2,16	2,26	2,70	0,70	0,75	2,83	3,20	1,00	1,11	1,58	1,62	2,52	2,68
12	Các bài báo trên tạp chí khoa học kỹ thuật (nghìn bài)	53	280	49	65	69	93	22	66	97	105	32	41	77	91	305	394
	Các nguồn lực khác																
13	Dân số (triệu người)	1.200	1.340	59,5	64	81	81	964	1.230	125	127	148	144	58	62	266	308
14	Sản lượng điện tái tạo (% tổng sản lượng điện)	18,03	18,18	14,15	13,10	4,41	15,78	18,49	15,69	9,95	10,46	18,23	17,18	2,07	8,32	10,24	10,11

Chú thích:^aGiá trị tính theo giá hiện tại; Tất cả dữ liệu để xây dựng chỉ số nhánh được tính theo giá trị trung bình của 2 giai đoạn (1990-2000) và (2001-2019).

Nguồn: Tác giả xây dựng từ bộ dữ liệu của WB (2022). Truy cập lần cuối ngày 27 tháng 4 năm 2022 từ < <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>>.

Bảng 2: Chỉ số nhánh thể hiện tiềm lực kinh tế, quân sự, khoa học công nghệ của các cường quốc trên thế giới giai đoạn 1990 - 2000 và 2001 - 2019 (thang đo 0-1)

Số TT	Các chỉ số nhánh	Trung Quốc		Pháp		Đức		Án Độ		Nhật Bản		Nga		Anh		Mỹ	
		1990-2000	2001-2019	1990-2000	2001-2019	1990-2000	2001-2019	1990-2000	2001-2019	1990-2000	2001-2019	1990-2000	2001-2019	1990-2000	2001-2019	1990-2000	2001-2019
Kinh tế																	
1	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (tỷ USD) ^a	0,12	0,84	0,39	0,25	0,63	0,71	0,00	0,00	0,51	0,29	0,11	0,04	0,39	0,26	1,00	1,00
2	GDP (tỷ USD) ^a	0,05	0,39	0,14	0,08	0,24	0,14	0,00	0,02	0,55	0,26	0,00	0,00	0,13	0,09	1,00	1,00
3	GDP bình quân đầu người	0,01	0,08	0,67	0,74	0,75	0,79	0,00	0,00	1,00	0,78	0,06	0,16	0,66	0,82	0,83	1,00
4	Tổng tiết kiệm (% GDP) ^a	1,00	1,00	0,31	0,26	0,33	0,38	0,41	0,59	0,71	0,43	0,50	0,43	0,00	0,00	0,17	0,13
Quân sự																	
5	Lực lượng vũ trang (% tổng lực lượng lao động)	0,08	0,01	0,77	0,49	0,31	0,11	0,07	0,14	0,00	0,00	1,00	1,00	0,26	0,10	0,48	0,36
6	Lực lượng vũ trang (triệu người)	1,00	1,00	0,07	0,05	0,04	0,02	0,47	0,86	0,00	0,03	0,42	0,42	0,00	0,00	0,45	0,44
7	Chi tiêu quân sự (% GDP)	0,32	0,29	0,50	0,33	0,23	0,09	0,59	0,57	0,00	0,00	0,91	0,95	0,70	0,46	1,00	1,00
8	Chi tiêu quân sự (tỷ USD) ^a	0,01	0,14	0,08	0,01	0,08	0,00	0,00	0,00	0,10	0,01	0,00	0,02	0,10	0,04	1,00	1,00
Khoa học - Công nghệ																	
9	Xuất khẩu hàng hóa Công nghệ thông tin (% tổng xuất khẩu hàng hóa)	0,78	1,00	0,47	0,17	0,36	0,20	0,06	0,04	1,00	0,44	0,00	0,00	0,77	0,27	0,88	0,41
10	Xuất khẩu dịch vụ ICT (% xuất khẩu dịch vụ, BoP)	0,02	0,11	0,00	0,13	0,06	0,14	1,00	1,00	0,05	0,00	0,07	0,08	0,08	0,11	0,03	0,06
11	Chi nghiên cứu và phát triển (% GDP)	0,00	0,36	0,67	0,58	0,73	0,80	0,00	0,00	1,00	1,00	0,14	0,15	0,42	0,36	0,86	0,79
12	Các bài báo trên tạp chí khoa học kỹ thuật (nghìn bài)	0,11	0,67	0,10	0,07	0,17	0,15	0,00	0,07	0,27	0,18	0,04	0,00	0,20	0,14	1,00	1,00
Các nguồn lực khác																	
13	Dân số (triệu người)	1,00	1,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,79	0,91	0,06	0,05	0,08	0,06	0,00	0,00	0,18	0,19
14	Sản lượng điện tái tạo (% tổng sản lượng điện)	0,97	1,00	0,74	0,49	0,14	0,76	1,00	0,75	0,48	0,22	0,98	0,90	0,00	0,00	0,50	0,18

Chú thích:^aGiá trị tính theo giá hiện tại; Tất cả dữ liệu để xây dựng chỉ số nhánh được tính theo giá trị trung bình của 2 giai đoạn (1990 - 2000 và 2001 - 2019).

Nguồn: Tác giả xây dựng từ bộ dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (2022). Truy cập lần cuối ngày 27 tháng 4 năm 2022 từ < <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>>.

2.6. Kết quả xây dựng chỉ số quyền lực cứng quốc gia và một số đánh giá định lượng về cục diện thế giới

Xét về tổng quan, qua kết quả các chỉ số trên, chúng ta có thể thấy trải qua hai giai đoạn (1990 - 2000 và 2001 - 2019), tương quan sức mạnh kinh tế, quân sự và khoa học kỹ thuật giữa các nước liên tục thay đổi, diễn ra sự chênh lệch rất lớn về sức mạnh giữa các chủ thể quyền lực. Có thể thấy, tương quan sức mạnh có nhiều biến động phức tạp, chuyển biến nhanh đến từ cuộc chạy đua về khoa học và công nghệ, xu thế toàn cầu hóa, sự “xoay trục”, điều chỉnh chiến lược của Mỹ, sự trỗi dậy mạnh mẽ và quyết liệt của Trung Quốc, Ấn Độ và nhiều quốc gia mới nổi, đã dẫn đến sự dịch chuyển tương quan sức mạnh toàn cầu. Trong đó, tương quan sức mạnh kinh tế mang tính quyết định. Sự thay đổi trong tương quan sức mạnh kinh tế sẽ dẫn tới những thay đổi về tương quan sức mạnh tổng thể của quốc gia, bao hàm cả chính trị và quân sự.

Qua Bảng 1, 2, trong giai đoạn 1990 - 2000, **Mỹ** thể hiện sự vượt trội của mình trong tất cả các chỉ số nhánh thể hiện sức mạnh kinh tế, quân sự, khoa học công nghệ. Về sức mạnh kinh tế, Mỹ đứng đầu thế giới về tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa và tổng GDP. Tuy nhiên, tổng tiết kiệm của Mỹ rất thấp, đứng đầu thế giới về tổng tiết kiệm trên tổng GDP là Trung Quốc. Mỹ là quốc gia có tổng chi tiêu quân sự lớn nhất thế giới giai đoạn này, chiếm tỷ trọng trong tổng GDP quốc gia cao nhất thế giới. Bên cạnh đó, **Nhật Bản** thể hiện sự vượt trội của mình trong sức mạnh kinh tế với các quốc gia khác thể hiện qua chỉ số nhánh. Nhật Bản - đứng đầu trong các nước nghiên cứu - về GDP bình quân đầu người, đồng thời đạt thứ hạng cao chỉ sau Mỹ và Đức ở tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Sức mạnh quân sự của

Nhật Bản trong giai đoạn này rất thấp, thể hiện qua tổng chi tiêu cho quân sự của Nhật Bản còn khiêm tốn so với bảy quốc gia còn lại. Về sức mạnh trong khoa học và công nghệ, Nhật Bản có tỷ trọng giá trị xuất khẩu hàng hóa công nghệ thông tin trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa lớn nhất thế giới, tiếp sau đó là Mỹ, Trung Quốc và Anh. Đồng thời, việc chi cho nghiên cứu phát triển của Nhật Bản trên tổng GDP cũng đạt thứ hạng cao nhất trên thế giới. Điều này thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Nhật Bản đến việc phát triển khoa học và công nghệ, coi đó là một trong những việc ưu tiên hàng đầu và sống còn đến sự phát triển của quốc gia. **Trung Quốc** ở giai đoạn này có thứ hạng tương đối thấp trong các chỉ số nhánh thể hiện sức mạnh kinh tế, quân sự và khoa học công nghệ. Tuy nhiên, Trung Quốc thể hiện được tiềm năng sức mạnh của mình trong tương lai ở một số chỉ số nhánh, chẳng hạn như, tỷ trọng tổng tiết kiệm trên GDP của Trung Quốc trong giai đoạn này đứng đầu thế giới, vượt xa Mỹ và Anh; Lực lượng vũ trang cũng được huy động với số lượng cao nhất toàn cầu, gấp đôi Mỹ; Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa công nghệ thông tin trên tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc chỉ sau Nhật Bản, Mỹ. Thêm với đó, sản lượng điện tái tạo của Trung Quốc cũng chiếm tỷ trọng cao trong tổng sản lượng điện, thể hiện những tín hiệu tích cực trong sức mạnh của quốc gia này ở vấn đề năng lượng trong tương lai. Cũng giống như Trung Quốc, trong tương quan với bảy quốc gia còn lại, **Nga** có chỉ số nhánh thấp thể hiện trên phương diện kinh tế và khoa học công nghệ. Về sức mạnh quân sự, các chỉ số thể hiện được sự đầu tư đặc biệt của Nga trong khía cạnh này, với tỷ lệ lực lượng vũ trang và tỷ lệ chi tiêu quân sự lần lượt chiếm tỷ trọng cao trong tổng lực lượng lao động và tổng giá trị GDP. Tuy nhiên tổng chi tiêu quân sự của quốc gia này là thấp nhất nhóm các nước

trong giai đoạn này. **Ấn Độ** trong giai đoạn này thể hiện sức mạnh tiềm năng trong khoa học công nghệ với tỷ trọng xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong tổng xuất khẩu dịch vụ cao nhất thế giới. Tuy nhiên, chi tiêu của quốc gia này cho khoa học và công nghệ trong giai đoạn này còn rất thấp so với nhóm bảy quốc gia còn lại.

Trong giai đoạn 2000 - 2019, **Mỹ** tiếp tục dẫn đầu thế giới trong hầu hết các chỉ số nhánh thể hiện sức mạnh kinh tế, quân sự, khoa học - công nghệ. Bên cạnh đó, giai đoạn này đánh dấu sự trỗi dậy của **Trung Quốc** với sự gia tăng nhanh chóng trong sức mạnh kinh tế thông qua tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ từ chỉ số 0,12 ở giai đoạn 1990 - 2000 lên đến chỉ số 0,84 ở giai đoạn này. Trung Quốc đặt trọng tâm trong chiến lược phát triển khoa học - công nghệ của mình với tỷ trọng giá trị xuất khẩu hàng hóa công nghệ thông tin trong tổng xuất khẩu hàng hóa đứng đầu thế giới. Trung Quốc cũng đã gia tăng đầu tư trong nghiên cứu và phát triển, tỷ lệ % chi đầu tư trong nghiên cứu và phát triển trên tổng GDP ngang bằng với Anh trong giai đoạn này. Bên cạnh đó, giai đoạn 2000 - 2019 chứng kiến sự suy yếu của Nhật Bản trong sức mạnh kinh tế, quân sự và khoa học - công nghệ. Nếu như ở giai đoạn 1990 - 2000, **Nhật Bản** thể hiện rõ sức mạnh kinh tế, khoa học - công nghệ của mình về tiềm lực xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, có GDP bình quân đầu người trung bình cao nhất thế giới, cũng như có tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa công nghệ thông tin cao trong tổng xuất khẩu hàng hóa thì giai đoạn này sức mạnh kinh tế của Nhật Bản sụt giảm đáng kể qua các chỉ số nhánh. Thêm vào đó, mặc dù tỷ trọng đầu tư cho nghiên cứu và phát triển của Nhật Bản trong tổng GDP của Nhật Bản vẫn đứng đầu thế giới trong giai đoạn này, nhưng đầu ra các nghiên cứu (thể hiện qua các bài báo trên các

tạp chí khoa học) thì sụt giảm đáng kể, tụt lại phía sau Trung Quốc trong đầu ra các nghiên cứu khoa học và kỹ thuật. Giai đoạn này cũng chứng kiến sự nổi lên của **Ấn Độ**, đặc biệt trong sức mạnh quân sự. Ấn Độ đã không ngừng gia tăng tiềm lực quân sự của mình thông qua sự gia tăng nhanh chóng trong lực lượng vũ trang, tăng tỷ trọng chi tiêu quân sự nhiều hơn trong tổng GDP. Đặc biệt ở đây, xét về sức mạnh khoa học - công nghệ, cả hai giai đoạn (1990 - 2000) và (2001 - 2019), Ấn Độ vẫn luôn đứng đầu thế giới về tỷ trọng xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông trong tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ của mình. Tuy nhiên, đầu tư trong nghiên cứu và phát triển cũng như các sản phẩm đầu ra của khoa học - kỹ thuật của Ấn Độ vẫn còn hạn chế, gần như đứng cuối bảng so sánh với bảy quốc gia còn lại. Đối với **Nga** trong giai đoạn này thì các chỉ số về sức mạnh kinh tế, quân sự, và khoa học - kỹ thuật trong tương quan với các quốc gia khác hầu như không thay đổi đáng kể so với giai đoạn trước (1990 - 2000).

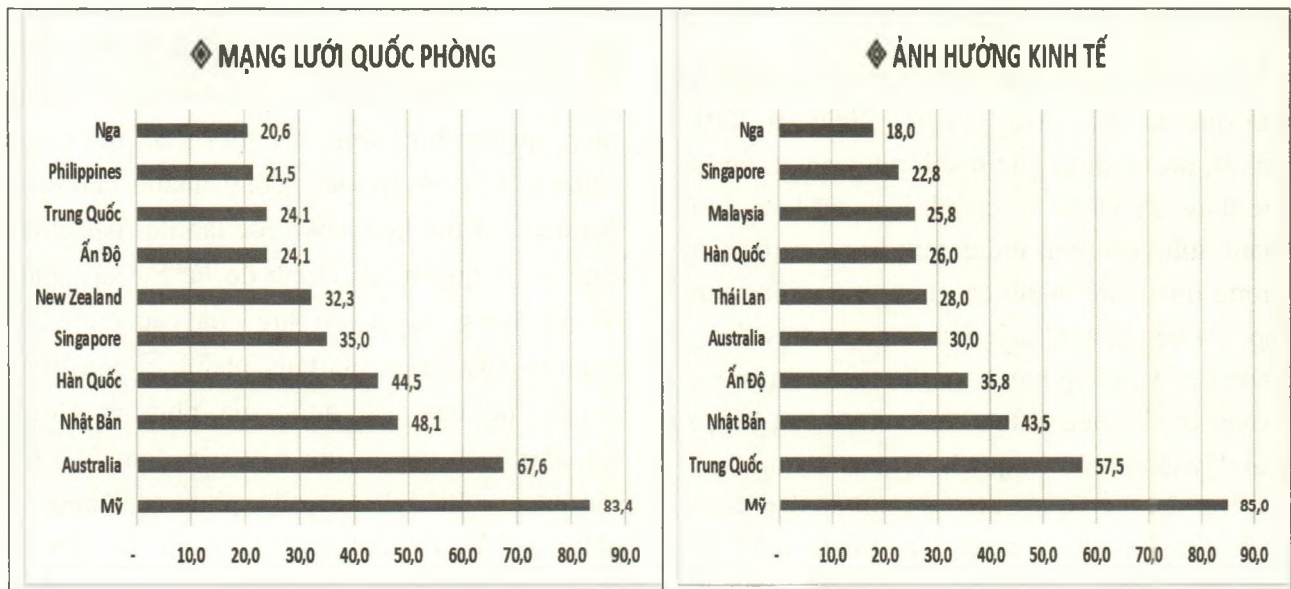
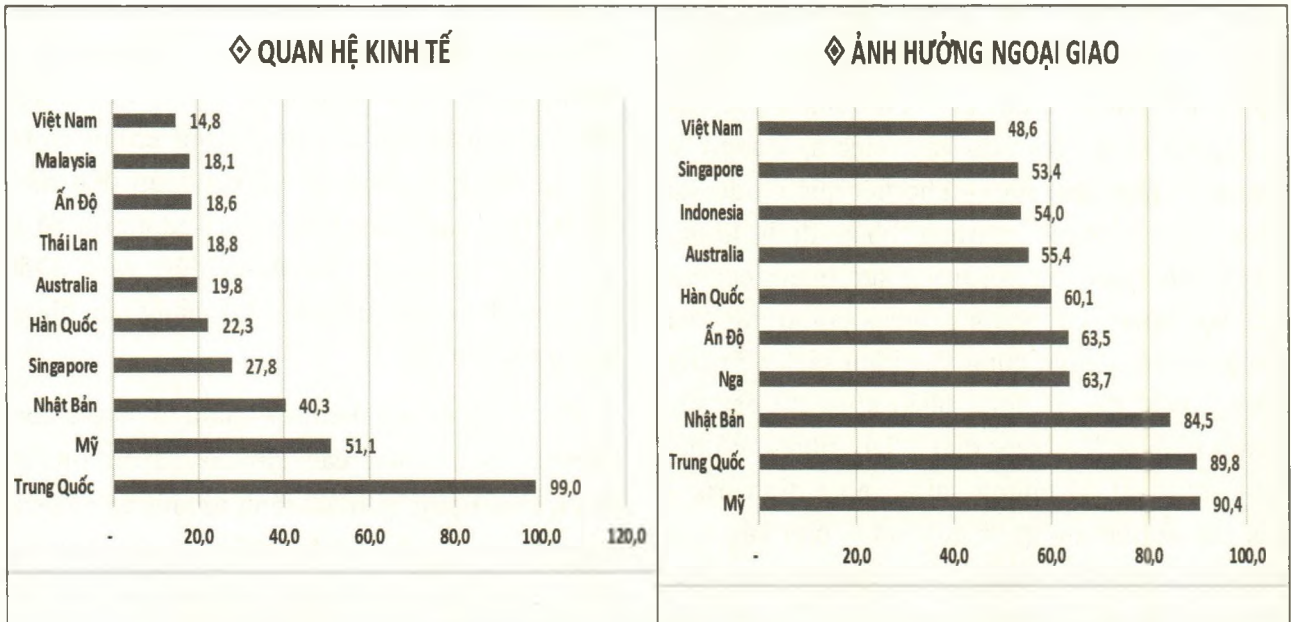
Khi so sánh kết quả định lượng của các tác giả với các nghiên cứu trước đó, trong đó có kết quả định lượng của Kiczma và Sulek (2020) và Lemahieu, H., Leng A. (2021), thì các kết quả thể hiện được điểm chung trong sự dịch chuyển sức mạnh kinh tế, quân sự và nguồn lực của các quốc gia chủ đạo trong hệ thống chính trị thế giới. Tuy nhiên, cần lưu ý đó là kết quả nghiên cứu của Kiczma và Sulek (2020) chỉ so sánh tương quan các chỉ số quyền lực cứng của các quốc gia chỉ trong hai năm đầu và cuối của hai giai đoạn trên (năm 1992 và năm 2018); Trong khi đó, theo nghiên cứu của các tác giả, các chỉ số được tính trung bình trong từng giai đoạn (1990 - 2000) và (2000 - 2019). Do đó các chỉ số nhánh quyền lực cứng trong nghiên cứu của các tác giả có thể mang tính phổ quát hơn so với nghiên cứu của Kiczma và Sulek (2020).

Bảng 3: Giá trị các chỉ số theo sức mạnh kinh tế, sức mạnh quân sự và sức mạnh địa chính trị của các quốc gia trong hai năm 1992 và 2018 (tổng điểm sức mạnh thế giới = 1000)

T T	1992						2018					
	Sức mạnh kinh tế (EP)		Sức mạnh quân sự (MP)		Sức mạnh địa chính trị (GP)		Sức mạnh kinh tế (EP)		Sức mạnh quân sự (MP)		Sức mạnh địa chính trị (GP)	
1	Mỹ	159,216	Mỹ	256,294	Mỹ	223,935	Trung Quốc	156,804	Mỹ	225,957	Mỹ	200,347
2	Nhật Bản	68,574	Nga	90,490	Nga	69,248	Mỹ	149,127	Trung Quốc	103,334	Trung Quốc	121,157
3	Đức	41,739	Trung Quốc	59,984	Trung Quốc	52,484	Ấn Độ	48,187	Ấn Độ	41,891	Ấn Độ	43,990
4	Trung Quốc	37,484	Pháp	28,439	Nhật Bản	36,417	Nhật Bản	33,914	Nga	39,132	Nga	34,696
5	Pháp	31,229	Đức	25,085	Đức	30,637	Đức	26,716	Pháp	21,748	Nhật Bản	24,675
6	Nga	26,763	Anh	23,084	Pháp	29,369	Nga	25,823	Nhật Bản	20,055	Pháp	21,542
7	Anh	25,413	Ấn Độ	21,567	Anh	23,860	Pháp	21,129	Anh	19,249	Đức	21,045
8	Ấn Độ	24,256	Nhật Bản	20,338	Ấn Độ	22,463	Anh	19,513	Đức	18,209	Anh	19,337

Nguồn: Kiczma, L., Sulek, M. (2020).

Hình 1: Một vài chỉ số quyền lực của các quốc gia trên thế giới trong bảng Chỉ số quyền lực châu Á năm 2021 của Học viện Lowy



Nguồn: Lemahieu, H., Leng A. (2021).

3. Kết luận

Qua các nghiên cứu định lượng về quyền lực quốc gia, có thể thấy các học giả có các quan niệm về các yếu tố cấu thành sức mạnh tổng hợp quốc gia và đánh giá tầm quan trọng của chúng rất khác nhau, do vậy, việc áp dụng các phương pháp định lượng cho kết quả có độ sai khác lớn. Một số phương pháp định lượng quyền lực quốc gia coi trọng sức mạnh của vũ khí hạt nhân, có phương pháp coi trọng khả năng dự trữ, nguồn cung và chính sách về năng lượng quốc gia, phương pháp khác thì đặt sức mạnh kinh tế lên hàng đầu... Tuy nhiên, có thể thấy, mặc dù có những sai số nhất định trong các chỉ số ước lượng về quyền lực như vậy, các đánh giá tổng thể về quyền lực của các quốc gia chủ đạo trong hệ thống kinh tế - chính trị thế giới và cục diện thế giới đều đưa ra được những xu hướng và đánh giá đồng nhất.

Từ những đánh giá định lượng, có thể thấy, trải qua hai giai đoạn (1990 - 2000 và 2001 - 2019), tương quan sức mạnh giữa các nước liên tục thay đổi và có sự chênh lệch rất lớn về sức mạnh giữa các chủ thể quyền lực. Có thể thấy, tương quan sức mạnh có nhiều biến động phức tạp, chuyển biến nhanh đến từ cuộc chạy đua về khoa học và công nghệ, xu thế toàn cầu hóa, sự “xoay trục”, điều chỉnh chiến lược của Mỹ, sự trỗi dậy mạnh mẽ và quyết liệt của Trung Quốc, Ấn Độ và nhiều quốc gia mới nổi đã dẫn đến sự dịch chuyển tương quan sức mạnh toàn cầu. Đặc biệt, Đại dịch Covid-19 đã phần nào làm

giảm sút trong xu hướng đa cực, đa trung tâm của cục diện thế giới.

Tám nước lớn (Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Anh, Nga, Ấn Độ, Đức và Pháp) vẫn là những quốc gia chủ đạo, có chỉ số quyền lực cứng lớn nhất và có ảnh hưởng chính trong trật tự thế giới hiện tại và dự đoán đến năm 2050. Bên cạnh đó, Brazil và Indonesia sẽ là hai quốc gia được dự đoán đến năm 2050 cạnh tranh và làm thay đổi thứ hạng của nhóm tám quốc gia này.

Bên cạnh đó, có thể thấy chính từ sự gia tăng khoảng cách trong các chỉ số quyền lực đã khiến cho tương quan so sánh lực lượng của các quốc gia thay đổi, từ đó, khiến cạnh tranh trở thành mặt chủ đạo trong một số cặp quan hệ nước lớn quan trọng, tiêu biểu như trường hợp của Mỹ - Trung Quốc, Mỹ - Nga, Trung Quốc - Ấn Độ. Trong khoảng thời gian những năm 1990 - 2019, theo đánh giá định lượng, khoảng cách quyền lực kinh tế giữa các quốc gia phương Tây và phương Đông nhanh chóng bị thu hẹp. Sự thu hẹp này được tạo bởi hai luồng tăng giảm quyền lực chính đó là: Sự suy giảm có hệ thống về quyền lực của các quốc gia phương Tây và sự gia tăng nhanh chóng trong quyền lực của các quốc gia phương Đông. Khoảng cách quyền lực này vẫn đảm bảo thế cân bằng chiến lược giữa phương Đông và phương Tây và tình trạng này có thể tồn tại trong một thời gian khá dài♦

Tài liệu tham khảo:

1. Berenskoetter., F., M. J. Williams (2007): *Power in World Politics*, Routledge, London.
2. Blerim Reka (2021): *Pandemic diplomacy in the Western Balkans*, Gisreportonline. Truy cập tại <https://www.gisreportsonline.com/r/pandemic-western-balkans/>

3. Bobo Lo (2020): *Global order in the shadow of the Coronavirus: China, Russia and the West*, Lowy Institute. Trục tuyến tại <https://www.lowyinstitute.org/publications/global-order-shadow-coronavirus-china-russia-and-west>.
4. Brand Finance (2022): *Global soft power index 2022*, Brand Finance Plc, London.
5. Germain, R. (2019): *Susan Strange and the Future of Global Political Economy Power, Control and Transformation (1st ed.)*. Routledge.
6. Joseph Nye (2022): *Whatever Happened to Soft Power?* Project Syndicate. Trục tuyến tại: <https://www.project-syndicate.org/commentary/whatever-happened-to-soft-power-by-joseph-s-nye-2022-01>
7. Kiczma, L., Sulek, M. (2020): *National power ranking of countries 2020*, Oficyna Wydawnicza ASPRA-JR, Warsaw.
8. Lemahieu, H., Leng A. (2021): *Asia Power Index 2021 - Key findings 2021*, Lowy Institute, Sydney.
9. May, C. (1996): *Strange fruit: Susan Strange's theory of structural power in the international political economy*, *Global Society*, 10:2, 167-189, DOI: 10.1080/13600829608443105.
10. Ngân hàng Thế giới (2022): *Chỉ số phát triển toàn cầu*. Truy cập lần cuối ngày 27 tháng 4 năm 2022 từ < <https://www.databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>>.
11. OECD (2008): *Handbook on constructing composite indicators: Methodology and user guide*, OECD, Paris.
12. Portland (2019): *The Soft Power 30*, Portland PR Limited, London.
13. Saltelli A. (2007): *Composite indicators between analysis and advocacy*, *Social Indicators Research*, 81: 65-77.
14. Taylor, P. (1993): *Political Geography*, Longman Scientific and Technical, UK.
15. Tellis, A.J, Bially, J, Layne, C. and McPherson (2000): *Measuring national power in the postindustrial age*, Rond: New York.
16. Zarghani, S., H. (2017): *Designing a New Model to Measure National Power of the Countries*, Working Paper.

Thông tin tác giả:

TS. BÙI KHẮC LINH Viện Kinh tế và Chính trị thế giới
PGS. TS. PHẠM THÁI QUỐC Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
Email: khaclinhct@gmail.com